

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

[illegible]

3. Ông Hoàng Tấn H, sinh năm 1981; địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Võ Thị Tuệ M – Luật sư thuộc công ty Luật hợp danh A – Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

- **Người bị kiện:** Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Lê Tuấn L-Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. *Người đại diện theo pháp luật:* ông Nguyễn Văn T-Chủ tịch UBND phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có đơn vắng mặt.

2/ Ông Trần Văn S, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

3/ Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1988; địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người kháng cáo: người khởi kiện là ông Trần Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, phiên đối thoại cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người được người khởi kiện uỷ quyền bà Trần Thị Mỹ L, ông Lê Trung T và ông Hoàng Tấn H trình bày:

Năm 1994 sau khi Hợp tác xã nông nghiệp (gọi tắt là HTX NN) B chia đất cho bà con xã viên theo Nghị định số 64/CP. Gia đình ông Trần Văn S đã nhận 2.500m² ruộng tại vùng ruộng sâu C thuộc cánh đồng P và trồng lúa có nộp thuế cho HTX (phần đất này cấp cho mẹ ông S là bà Nguyễn thị P –đã chết); đồng thời bà con làm ruộng xung quanh gia đình ông S do ruộng sâu manh mún nên cho gia đình ông S ruộng (có giao lại giấy nộp thuế cho gia đình bà). Tổng số ruộng và vị trí thửa ruộng gia đình ông Trần Văn S (hiện nay giao lại cho ông Trần Văn Đ) nhận và sử dụng liên tục không có tranh chấp đến nay là 22.000m².

Người khởi kiện cho rằng: Sau khi nhận đất từ bà con để kịp thời sản xuất lúa cá, ngày 07 tháng 01 năm 1995 ông S đã ký hợp đồng cày với HTX NN B, đến ngày 09 tháng 3 năm 1995 làm biên bản nghiệm thu thanh lý và nộp tiền cày ngày 17 tháng 04 năm 1995. Sau khi thu hoạch lúa vụ Chiêm năm 1995 ông S có nộp thuế cho HTX đầy đủ ngày 27 tháng 05 năm 1995. (Hiện nay, gia đình ông Đ vẫn còn cất giữ bản gốc Hợp đồng cày, thanh lý, biên lai nộp cày và nộp tiền thuế năm 1995). Thực tế ở trên cho thấy phần diện tích và vị trí thửa ruộng mà gia đình ông Trần Văn Đ đang sử dụng là liên tục chưa hề bỏ hoang.

Từ năm 1994 đến năm 1995 sau khi bà con giao lại giấy nộp thuế số ruộng đất manh mún của bà con cho gia đình ông S thì gia đình ông đã cải tạo ruộng từ các ô nhỏ manh mún thành 3 ô lớn để sản xuất lúa cá. Năm 1997 trong bản đồ địa chính của UBND phường B vẽ tại cánh đồng P ruộng của gia đình ông S là các ô lớn không có các ô nhỏ manh mún (Tức là bản đồ địa chính của phường vẽ sau khi gia đình người khởi kiện nhận đất từ bà con và đã cải tạo ruộng thành các ô lớn). Nhưng không hiểu lý do gì trên bản đồ địa chính UBND phường B thửa ruộng của gia đình không ghi chủ sở hữu là Trần Văn S mà lại ghi là UBND phường B.

Để tiến trình làm thủ tục chuyển đổi đất theo Nghị định 64 sang đất 5% thuận lợi, UBND phường B đã hợp thức hóa bằng cách mời một người đại diện là Ông Hoàng Tấn Bản (ông này không được sự uỷ quyền của gia đình ông Trần Văn Đ) để ký kết các văn bản thỏa thuận mà gia đình ông Đ không hề hay biết, rồi dựa vào đó để làm căn cứ trình cấp trên. Từ đó, cán bộ phường B là người trực tiếp cố tình lập ra các hợp đồng 5% rồi giải thích cho gia đình ông Đ là ký hợp đồng này sẽ được xác định quyền sở hữu ruộng và yêu cầu gia đình ông Đ ký để sản xuất, sau đó UBND phường sẽ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho gia đình ông Đ. Nhưng UBND phường không cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà các hợp đồng sau đó UBND phường yêu cầu gia đình ông Đ ký nếu không ký sẽ bị thu hồi vì đầu tư quá lớn và sợ mất ruộng, mất việc làm nên gia đình ông Đ đã ký nhiều lần cho đến nay.

Đến năm 2020, ông Đ được ông Trần Ngọc S – nguyên chủ nhiệm HTX B và ông Trần Văn C – nguyên đội trưởng đội 8 đội sản xuất và bà con xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông Đ nhận ruộng từ bà con giao lại tại cồn Thưởng, đồng P thời điểm năm 1994.

Gia đình ông Trần Văn Đ đã sử dụng và nộp thuế cho phần diện tích đất đồng P từ năm 1994 đến nay (*vẫn còn giữ bản gốc giấy nộp thuế cho HTX năm 1994, 1995*). Phần diện tích và vị trí mà gia đình ông Đ sử dụng từ năm 1994 đến nay vẫn không hề thay đổi. Vì vậy, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng 5% do UBND phường B đã ký với gia đình ông Đ qua các thời kỳ và hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5077/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố Đ ngày 19/11/2020. Công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23 tại Cánh đồng P.

Tại bản trình bày ý kiến của người bị kiện và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, ông Lê Tuấn Lợi trình bày:

Khu vực đất ruộng đồng P, phường B trước đây là đất sản xuất của Hợp tác xã B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 64) cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do khu vực ruộng P là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh

mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định số 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng P sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng P vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã có Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng P để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai. Sau thời điểm này có thêm một số hộ dân khác có đơn xin đấu thầu ruộng 5% và đã ký kết hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B để sử dụng. Sau khi ký hợp đồng sử dụng đất với UBND phường B, các hộ dân đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết.

Ông Trần Văn Đ là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng P từ năm 2016. Năm 2019, ông Đ cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng P có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông.

Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng sâu đồng P với nội dung không công nhận kiến nghị của ông Đ.

Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường B, ông Đ và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P phường B. Trong đó, Chủ tịch UBND phường B không công nhận nội dung khiếu nại của ông Đ.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, ông Đ khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố giải quyết tại Quyết định số 5077/QĐ-UBND ngày 19/11/2020.

Kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy:

Thửa đất hiện ông Đ khiếu nại và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 48, tờ số 23 phường B, thành phố Đ; trước khi ký kết hợp đồng cho ông S thuê đất, thửa đất này được UBND phường B giao cho bà P (mẹ ông S), phần ruộng cận do bố mẹ ông S làm, phần ruộng sâu C giao cho ông S làm với diện tích 2.500m².

Quá trình sử dụng, ông S xin trực tiếp các hộ gia đình, sau đó báo cáo đội sản xuất thông qua cuộc họp đội cho ông Trần Văn S (bố của ông Đ) thuê đất.

Theo kết quả giải quyết khiếu nại lần 1, UBND phường B khẳng định UBND phường có hợp đồng cho thuê đất với ông Trần Văn S trước thời điểm năm 1998 nhưng hiện không lưu giữ tại UBND phường. Ông S cũng không lưu giữ hợp đồng nêu trên. Tuy nhiên, tại sổ theo dõi ruộng 5% của UBND phường B lập năm 1998 có ghi tên của ông Trần Văn S thuê đất với diện tích 23.300m², số tiền thuế phải nộp: 245.200 đồng.

Ngày 27/8/2006, ông Trần Văn S có đơn xin hợp đồng lại ruộng tại vùng C. Tại đơn xin hợp đồng, ông S ghi rõ: *“Trong thời gian thầu xứ đồng C với diện tích 20.000m² làm ruộng với thời hạn 20 năm, nhưng do ruộng 5% không được thầu lâu dài, bởi vậy tôi viết đơn này xin thầu lại đúng với quy định của Luật Đất đai”*. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng lại ruộng của ông S, năm 2006, UBND phường B đã ký hợp đồng số 14/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Trần Văn S, diện tích cho thuê 22.000m² đất ruộng vùng P, thời gian từ ngày 22/12/2006 đến ngày 30/9/2011 (Hợp đồng không ghi rõ ngày, tháng).

Ngày 12/12/2016, ông Trần Văn S có đơn trình bày gửi UBND phường B với nội dung: *“Trước đây UBND phường B có cấp cho tôi một mảnh ruộng với diện tích 15.500m² ở vùng P. Nay chuyển lại cho con là Trần Văn Đ. Nay tôi làm đơn này đề nghị UBND phường làm hợp đồng từ năm 2017 trở về sau này cho cháu”*. Cùng ngày 12/12/2016, UBND phường B lập Hợp đồng số 16/HĐKT về việc sử dụng đất công ích 5%, theo đó cho ông Trần Văn Đ thuê đất với diện tích 15.500m² đất ruộng P thuộc tờ bản đồ số 22 để sản xuất nông nghiệp. Hàng năm ông Đ phải nộp một khoản quỹ công ích tương đương 10kg thóc/sào/năm cho UBND phường, thời hạn hợp đồng đến ngày 01/12/2021.

Từ khi thuê đất đến nay, hàng năm hộ gia đình ông S và ông Đ thực hiện nộp tiền thuê đất cho UBND phường B theo hợp đồng đã ký kết.

Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 17.934 m² ông Đ đang khiếu nại không ghi tên chủ sử dụng đất là các hộ gia đình, cá nhân mà được thống kê, quy chủ là đất do UBND phường quản lý, sử dụng.

Như vậy, từ năm 2016 đến nay ông Đ sử dụng đất tại khu vực đồng P (thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23) để sản xuất nông nghiệp là thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường; ông Đ không có tranh chấp, khiếu nại và đã tự

nguyên thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “*Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn*”. Do đó, việc ông Đ đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 48, tờ số 23, bản đồ địa chính phường B cho gia đình ông Đ là không có cơ sở giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới ban hành Quyết định số 5077/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Đ, trú tại TDP 11, phường B, thành phố Đồng Hới (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông Trần Văn Đ đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B là đúng quy định pháp luật; Việc ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 5077/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới là không có cơ sở. Ông Trần Văn Đ phải có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với UBND phường B tại Hợp đồng kinh tế số 16/HĐ-KT ngày 12/12/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S trình bày:

Năm 1994, được sự nhất trí của bà con đội 8 đội sản xuất nông nghiệp thuộc Hợp tác xã nông nghiệp B do ông Trần Văn C làm đội trưởng, ông Trần Ngọc S làm chủ nhiệm, sau khi bà con thu hoạch vụ Chiêm năm 1994 năng suất thấp, ruộng sâu, bờ đê bị vỡ, làm ruộng khó khăn nên các hộ không làm tiếp. Gia đình ông có diện tích 2.500m² – do bà Nguyễn Thị P làm chủ hộ không trae ruộng mà còn nhận thêm ruộng của các hộ xung quanh, bà con đã thống nhất giao lại ruộng sâu Cồn Thưởng (đất ruộng được chia theo Nghị định 64/CP cho bà con) với diện tích 22.000m² cho ông là Trần Văn S, ông đã cải tạo ao hồ, lúa cá và sử dụng ổn định cho đến nay. Sau đó ông cho lại con gái, và đến nay thì cho con trai là Trần Văn Đ, diện tích theo đo đạc là 17.934m².

Ông thống nhất theo quan điểm trình bày của người khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 14/2022/HC-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157 và Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về yêu cầu hủy Quyết định số 5077/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Đ, trú tại Tổ dân phố 11 phường bắc Lý, thành phố Đ (lần 2); Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (*phần nội dung liên quan đến ông Trần Văn Đ*). Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23 tại cánh đồng P, phường B, thành phố Đ cho ông Trần Văn Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/8/2022, Người khởi kiện, ông Trần Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu sửa bản án, chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa Phúc thẩm: đại diện người kháng cáo ông Trần Văn Đ có bà L, ông Hiền vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện như trong đơn của ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định; về tố tụng, án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục; về nội dung, án sơ thẩm xét xử đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện; giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Trần Văn Đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có nhiều đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, theo đề nghị của đương sự có mặt tại phiên tòa là Người khởi kiện và của Kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ ba, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (*phần nội dung liên quan đến ông Trần Văn Đ*); HĐXX thấy rằng: thửa đất hiện ông Trần Văn Đ khiếu nại và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 48, tờ số 23 phường B, thành phố Đ. Năm 1994, có nhiều hộ trong đội 8 Hợp tác xã nông nghiệp B thấy làm ruộng khó khăn nên bỏ ruộng và ông Trần văn S (cha ông Đ) nhận làm và nhập chung với 2.500m² của bà Nguyễn Thị P (mẹ ông S) thành diện tích 22.000m². Sau đó ông S đứng ra lập thủ tục thuê đất trên của UBND phường bắc Lý và giao cho con gái và sau này là con trai Trần Văn Đ, diện tích theo đo đạc hiện nay là 17.934m². Tại sổ theo dõi ruộng 5% của UBND phường B lập năm 1998 có ghi tên của ông Trần Văn S thuê đất với diện tích 23.300m², số tiền thuế phải nộp là 245.200 đồng. Tại đơn xin hợp đồng ngày 27/8/2006, ông S có ghi: “*Trong thời gian thuê xứ đồng C với diện tích 20.000m² làm ruộng với thời hạn 20 năm, nhưng do ruộng 5% không được thuê lâu dài, bởi vậy tôi viết đơn này xin thuê lại đúng với quy định của Luật Đất đai*”. Trên cơ sở đó, UBND phường B đã ký hợp đồng số 14/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Trần Văn S, diện tích cho thuê 22.000m² đất ruộng vùng P, thời gian từ ngày 22/12/2006 đến ngày 30/9/2011. Tại đơn ngày 12/12/2016, ông S có ghi: “*Trước đây UBND phường B có cấp cho tôi một mảnh ruộng với diện tích 15.500m² ở vùng P. Nay chuyển lại cho con là Trần Văn Đ. Nay tôi làm đơn này đề nghị UBND phường làm hợp đồng từ năm 2017 trở về sau này cho cháu*”. Cùng ngày 12/12/2016, UBND phường B lập Hợp đồng số 16/HĐKT về việc sử dụng đất công ích 5%, theo đó cho ông Trần Văn Đ thuê đất với diện tích 15.500m² đất ruộng P thuộc tờ bản đồ số 22 để sản xuất nông nghiệp. Hàng năm ông Đ phải nộp một khoản quỹ công ích tương đương 10kg thóc/sào/năm cho UBND phường, thời hạn hợp đồng đến ngày 01/12/2021. Từ khi thuê đất đến nay, hàng năm hộ gia đình ông S và ông Đ thực hiện nộp tiền thuê đất cho UBND phường B theo hợp đồng đã ký kết. Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 17.934 m² không ghi tên ông S hoặc ông Đ mà ghi tên UBND phường B. Do vậy; kháng cáo của ông Đ yêu cầu huỷ Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (*phần nội dung liên quan đến ông Trần Văn Đ*); là không có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu huỷ Quyết định số 5077/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn Đ; HĐXX thấy rằng: từ năm 2016 đến nay ông Đ sử dụng đất tại khu vực đồng P (thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23) để sản xuất

nông nghiệp là thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường B; ông Đ không có tranh chấp, khiếu nại và đã tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; ông Đ không phải được giao đất để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành; ông Đ cũng như những người trong gia đình trước đó như ông S, bà P cũng không đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do vậy; HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông Đ việc yêu cầu hủy Quyết định số 5077/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có căn cứ.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 48, tờ số 23, bản đồ địa chính phường B cho gia đình ông; HĐXX thấy rằng: theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: *“Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn”*. Do đó, việc ông Đ đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 48, tờ số 23, bản đồ địa chính phường B cho gia đình ông Đ không được toà án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng pháp luật .

[3] Từ nhận định trên đây; xét thấy toà án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án; do vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ.

[4] Do kháng cáo của ông Trần Văn Đ không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, 242 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

1/ Bác kháng cáo của ông Trần Văn Đ; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2022/HC-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157 và Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về yêu cầu hủy Quyết định số 5077/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải

quyết khiếu nại của ông Trần Văn Đ, trú tại Tổ dân phố 11 phường Bắc Lý, thành phố Đ (lần 2); Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, thành phố Đ về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (*phần nội dung liên quan đến ông Trần Văn Đ*). Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23 tại cánh đồng P, phường B, thành phố Đ cho ông Trần Văn Đ.

2/ Án phí hành chính phúc thẩm: ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000đ; ông Đ đã nộp 300.000đ (do ông Hoàng Tấn H nộp thay) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 5041 ngày 04/8/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (ông Đ đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/01/2023).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường